CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

HÀ NỘI - THÁNG 04 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 21

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**173,164,861,129**	**177,306,380,338**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**382,496,323**	**1,972,676,817**
1 Tiền	111	V.1	382,496,323	1,972,676,817
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**38,869,233,850**	**39,369,102,897**
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	28,522,290,549	29,483,299,413
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	12,177,490,475	11,716,350,658
5 Các khoản phải thu khác	135	V..	-	
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,830,547,174)	(1,830,547,174)
IV Hàng tồn kho	**140**		**127,633,290,911**	**128,863,035,651**
1 Hàng tồn kho	141	V.2.	127,633,290,911	128,863,035,651
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,279,840,045**	**7,101,564,973**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,642,332,451	4,735,023,860
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V..		-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,637,507,594	2,366,541,113
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**54,640,685,687**	**56,477,992,572**
II Tài sản cố định	**220**		**46,768,671,151**	**48,316,634,394**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	46,768,671,151	48,316,634,394
- *Nguyên giá*	222		*73,854,819,682*	*74,224,978,696*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(27,086,148,531)*	*(25,908,344,302)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V..	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7,163,786,307**	**7,273,694,307**
1 Đầu tư vào công ty con	251		8,200,000,000	8,200,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.2	175,000,000	576,500,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,211,213,693)	(1,502,805,693)
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**708,228,229**	**887,663,871**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.3.	478,761,229	658,196,871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		229,467,000	229,467,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**227,805,546,816**	**233,784,372,910**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

(tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**223,334,275,932**	**225,931,510,252**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**216,076,027,338**	**218,673,261,658**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.5.	63,847,474,588	64,576,853,264
	Vay ngắn hạn	0		*60,579,809,588*	*61,265,218,264*
	Nợ dài hạn đến hạn trả	0		*3,267,665,000*	*3,311,635,000*
2	Phải trả người bán	312	VIII.2.4	54,070,595,635	59,044,969,537
3	Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	78,771,330,366	71,225,130,336
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.6.	666,842,838	638,075,362
5	Phải trả người lao động	315		2,205,814,817	2,510,486,856
6	Chi phí phải trả	316	V.7.	11,647,045,689	14,977,824,728
7	Phải trả nội bộ	317		264,931,000	43,750,000
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.8.	3,770,429,446	4,824,608,616
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		831,562,959	831,562,959
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**7,258,248,594**	**7,258,248,594**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.	-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.9.	6,745,470,444	6,745,470,444
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		512,778,150	512,778,150
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**4,471,270,884**	**7,852,862,658**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.10.**	**4,471,270,884**	**7,852,862,658**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,405,920,000	1,405,920,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2,267,387,398	2,267,387,398
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		516,941,550	516,941,550
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lỗ (lũy kế) /Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(39,718,978,064)	(36,337,386,290)
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**227,805,546,816**	**233,784,372,910**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Nguyễn Hữu Long	Trần Đức Nhất

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
				Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11.	6,643,194,761	26,308,876,390
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.12.**	**6,643,194,761**	**26,308,876,390**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.13.**	**6,256,303,293**	**21,631,732,825**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**386,891,468**	**4,677,143,565**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14.	6,223,467	88,701,666
7	Chi phí tài chính	22	VI.15.	2,787,948,695	2,959,529,187
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2,787,379,298*	*2,959,529,187*
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	-	-
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	1,378,011,580	1,780,568,405
9	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**(3,772,845,340)**	**25,747,639**
10	Thu nhập khác	31	VIII.2.9	391,378,366	6,835,276
11	Chi phí khác	32		124,800	-
12	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**391,253,566**	**6,835,276**
15	**Lỗ /Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(3,381,591,774)**	**32,582,915**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.16.	-	8,145,729
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(3,381,591,774)**	**24,437,186**
19	**Lợi nhuận năm trước chuyển sang**			-	
20	**Lợi nhuận luỹ kế**			-	**24,437,186**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Nguyễn Hữu Long	Trần Đức Nhất

S.Đ.K.K.D: 0101073692 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX Q.THANH XUÂN - TP.HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX
Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***1***		***(3,381,591,774)***	***32,582,915***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định	2		1,547,963,243	913,938,900
-	Các khoản dự phòng	3		(291,592,000)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(233,496,194)	(88,701,666)
-	Chi phí lãi vay	6		2,787,379,298	2,959,529,187
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***8***		***428,662,573***	***3,817,349,336***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1,321,593,975	(7,953,208,295)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,229,744,740	2,410,794,845
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,301,669,650)	(3,229,760,192)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		179,435,642	(119,537,315)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1,580,283,426)	(2,959,529,187)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(104,110,026)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		268,984,534	129,977,613
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(2,811,834,280)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1,453,531,612)***	***(10,819,857,501)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		227,272,727	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		401,500,000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,223,467	88,701,666
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***634,996,194***	***88,701,666***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,917,001,272	25,484,772,903
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,646,379,948)	(18,460,875,302)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42,266,400)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(771,645,076)***	***7,023,897,601***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(1,590,180,494)**	**(3,707,258,234)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,972,676,817**	**4,817,115,876**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**382,496,323**	**1,109,857,642**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Nguyễn Hữu Long	Trần Đức Nhất

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng - Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và phát triển hạ tầng - Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 27/12/2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000** đồng *(Bốn mươi tỉ đồng)*

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- công trình xử lý chất thải và môi trường, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến thế điện thế 110KV;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(*tiếp theo*)

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

  Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp giá đích danh.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

  Tại thời điểm 31/03/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn và đầu tư vào công ty con

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(*tiếp theo*)

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico và Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Tại thời điểm 31/03/2012 tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Vina34 là 54,67% nên được coi là đầu tư vào công ty con và được ghi nhận theo giá gốc kể từ ngày mua.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán vật liệu, doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Tại thời điểm 31/03/2012, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Số dự phòng trên Bảng cân đối kế toán là số dự phòng trích lập tại thời điểm 31/12/2011.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tương ứng với phần công việc hoàn thành được chủ đầu tư và nhà thầu phê duyệt quyết toán khối lượng và Công ty phát hành hóa đơn hạch toán doanh thu

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	*344,655,232*	*150,539,424*
Tiền gửi ngân hàng	*37,841,091*	*1,822,137,393*

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	980,394	1,806,844,129
Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	21,270	730,667
Ngân hàng Viettinbank Quang Minh	34,802,364	-
Ngân hàng VP Bank Trung Hòa Nhân Chính	500,000	-
Ngân hàng MB Thái Thịnh	1,537,063	14,562,597
Tổng cộng	**382,496,323**	**1,972,676,817**

2. Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	*1,329,753,580*	*1,293,782,833*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	*124,845,899,226*	*127,127,834,558*
Hàng hóa	*156,291,515*	-
Thành phẩm	*1,301,346,590*	*441,418,260*
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**127,633,290,911**	**128,863,035,651**

3. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	112,500,000	120,000,000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	85,591,998	141,341,623
Chi phí sửa chữa	199,794,914	275,543,773
Tiền thuê đất chờ phân bổ	80,874,317	121,311,475
Tổng cộng	**478,761,229**	**658,196,871**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	**11,325,819,133**	**59,538,383,677**	**3,259,680,796**	**101,095,090**	**74,224,978,696**
Mua trong năm	-				-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-			-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(370,159,014)		-	(370,159,014)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2012	**11,325,819,133**	**59,168,224,663**	**3,259,680,796**	**101,095,090**	**73,854,819,682**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2012	**2,551,005,232**	**21,594,297,588**	**1,702,937,103**	**60,104,379**	**25,908,344,302**
Khấu hao trong năm	120,179,974	1,319,499,794	105,884,074	2,399,401	1,547,963,243
Chuyển sang BĐS đầu tư	-			-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(370,159,014)		-	(370,159,014)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2012	**2,671,185,206**	**22,543,638,368**	**1,808,821,177**	**62,503,780**	**27,086,148,531**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	**8,774,813,901**	**37,944,086,089**	**1,556,743,693**	**40,990,711**	**48,316,634,394**
Số dư ngày 31/03/2012	**8,654,633,927**	**36,624,586,295**	**1,450,859,619**	**38,591,310**	**46,768,671,151**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

5. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	***60,579,809,588***	***61,265,218,264***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	31,158,402,763	28,938,846,171
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	15,557,213,045	13,979,313,890
Cty CP ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex (E&C)	1,819,193,780	6,021,058,203
Công ty CP Vinaconex 2	7,000,000,000	7,000,000,000
Tổng công ty CP Vinaconex	5,000,000,000	5,000,000,000
Cá nhân khác	45,000,000	326,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***3,267,665,000***	***3,311,635,000***
Tổng cộng	**63,847,474,588**	**64,576,853,264**

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2012
Thuế GTGT đầu ra	0	687,046,748	687,046,748	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406,583,686	0	0	406,583,686
Thuế thu nhập cá nhân	184,341,560	25,998,909	2,768,567	207,571,902
Thuế tài nguyên	31,612,350	0	0	31,612,350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			0
Thuế môn bài	0	3,000,000	3,000,000	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21,074,900	0	0	21,074,900
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**643,612,496**			**666,842,838**

7. Chi phí phải trả

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp	11,647,045,689	14,977,824,728
Tổng cộng	**11,647,045,689**	**14,977,824,728**

8. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	***187,140,748***	-
Bảo hiểm XH, YT, TN	***1,266,054,541***	***1,388,204,767***

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Các khoản phải trả, phải nộp khác	***2,317,234,157***	***3,436,403,849***
Cổ tức phải trả	979,386,121	1,010,172,802
Lãi vay phải trả	1,207,095,872	1,432,540,263
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130,752,164	993,690,784
Tổng cộng	**3,770,429,446**	**4,824,608,616**

9. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	***6,745,470,444***	***6,745,470,444***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	872,154,857	872,154,857
Ngân hàng Quân đội Thái Thịnh	5,873,315,587	5,873,315,587
Tổng cộng	**6,745,470,444**	**6,745,470,444**

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	**40,000,000,000**	**1,405,920,000**	**3,389,440,898**	**44,795,360,898**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-36,337,386,290	**(36,337,386,290)**
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 2010	-	-	(3,389,440,898)	**(3,389,440,898)**
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 31/12/2011	**40,000,000,000**	**1,405,920,000**	**-36,337,386,290**	**5,068,533,710**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	(3,381,591,774)	**(3,381,591,774)**
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 2011	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-		-
Số dư tại ngày 31/03/2012	**40,000,000,000**	**1,405,920,000**	**-39,718,978,064**	**1,686,941,936**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	20,200,000,000	20,200,000,000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Vốn góp của các cổ đông khác	19,800,000,000	19,800,000,000
Cộng	**40,000,000,000**	**40,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	***40,000,000,000***	***40,000,000,000***
Vốn góp đầu kỳ	40,000,000,000	40,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40,000,000,000	40,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		8%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0%	8%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,000,000	4,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*4,000,000*	*4,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,000,000	4,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*4,000,000*	*4,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2012	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2012
Quỹ đầu tư phát triển	2,267,387,398	0	-	2,267,387,398
Quỹ dự phòng tài chính	516,941,550	0	-	516,941,550

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Quỹ khác thuộc vốn CSH	0	0	-	-
Tổng cộng	**2,784,328,948**	**0**	**-**	**2,784,328,948**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6,600,467,488	26,101,316,289
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu bán vật liệu	-	151,727,272
Doanh thu khác	42,727,273	55,832,829
Tổng cộng	**6,643,194,761**	**26,308,876,390**

12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	6,600,467,488	26,101,316,289
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần bán vật liệu	-	151,727,272
Doanh thu khác	42,727,273	55,832,829
Tổng cộng	**6,643,194,761**	**26,308,876,390**

13. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6,240,907,112	21,428,724,542
Giá vốn dịch vụ	-	-
Giá vốn bán vật liệu	-	147,175,454
Giá vốn khác	15,396,181	55,832,829
Tổng cộng	**6,256,303,293**	**21,631,732,825**

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Lãi tiền gửi	-	16,593,666
Cổ tức nhận được	6,223,467	72,108,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Tổng cộng	**6,223,467**	**88,701,666**

15. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Lãi tiền vay	2,787,379,298	2,959,529,187
Dự phòng đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác	569,397	-
Tổng cộng	**2,787,948,695**	**2,959,529,187**

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7,040,796,594	26,404,413,332
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10,422,388,368	26,371,830,417
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-3,381,591,774	32,582,915
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	8,145,728
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	8,145,728

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 *Giao dịch với các bên liên quan*

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	4,617,917,617	26,101,316,289

1.2 *Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ*

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty	177,106,246	248,607,600
Tổng cộng	**177,106,246**	**248,607,600**

1.3 *Số dư với các bên liên quan*

	Quan hệ với Công ty	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	2,367,733,458	2,270,115,832
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	-	0
Công ty cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Vina34	Công ty con	287,341,947	79,729,897
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	28,164,477,660	22,161,420,079
Công ty cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Vina34	Công ty con	210,000,000	
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	1,819,193,780	6,021,058,203

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu khách hàng

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Vinaconex 34	28,522,290,549	29,483,299,413
Tổng cộng	**28,522,290,549**	**29,483,299,413**

2.2 Trả trước cho người bán

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Vinaconex 34	12,177,490,475	11,716,350,658
Tổng cộng	**12,177,490,475**	**11,716,350,658**

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Tạm ứng	*1,504,394,697*	*2,233,428,216*
Thế chấp ký cược ký quỹ ngắn hạn	*133,112,897*	*133,112,897*
Tổng cộng	**1,637,507,594**	**2,366,541,113**

2.4 *Phải trả người bán*

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Vinaconex 34	54,070,595,635	59,044,969,537
Tổng cộng	**54,070,595,635**	**59,044,969,537**

2.5 *Người mua trả tiền trước*

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Vinaconex 34	78,771,330,366	71,225,130,336
Tổng cộng	**78,771,330,366**	**71,225,130,336**

2.6 *Đầu tư dài hạn khác*

	31/03/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico	-	-	40,060	401,500,000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	17,500	175,000,000	17,500	175,000,000
Cộng		**175,000,000**		**576,500,000**

2.7 *Đầu tư vào công ty con*

	31/03/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Vina34	820,000	8,200,000,000	820,000	8,200,000,000
Cộng		**8,200,000,000**		**8,200,000,000**

2.8 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	870,627,437	1,159,211,338
Chi phí vật liệu quản lý	32,123,186	109,233,101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Chi phí đồ dùng văn phòng	23,097,989	28,491,457
Chi phí khấu hao TSCĐ	192,314,573	194,508,072
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	4,205,000
Chi phí dự phòng	7,500,000	7,500,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202,630,459	178,584,287
Chi phí bằng tiền khác	46,717,936	98,835,150
Tổng cộng	**1,378,011,580**	**1,780,568,405**

2.9 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Thanh lý tài sản cố định	227,272,727	
Thu khác	164,105,639	6,835,276
Tổng cộng	**391,378,366**	**6,835,276**

2.10 Chi phí khác

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Chi phí khác	**124,800**	
Tổng cộng	**124,800**	**-**

2.11 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex lập

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Kim Oanh	Nguyễn Hữu Long	Trần Đức Nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX